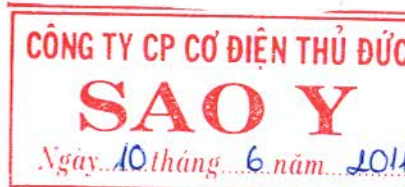


CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
Km số 9 – Xa lộ Hà Nội – Thủ Đức – TP HCM
Điện thoại: 08.22144648 Mã số thuế: 0301824508

BÁO CÁO TÀI CHÍNH



TL GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG
TỔ CHỨC LAO ĐỘNG-ĐÀO TẠO



NGUYỄN MINH QUANG

QUÝ 01 NĂM 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		323 163 323 013	327 363 322 411
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		63 309 774 167	58 772 344 181
1. Tiền	111	V.01	5 137 774 167	10 743 844 516
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	58 172 000 000	48 028 499 665
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		107 195 890 859	115 614 709 982
1. Phải thu của khách hàng	131	2	94 859 236 971	108 336 370 489
2. Trả trước cho người bán	132		13 683 615 451	8 695 294 635
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5 522 410 439	5 452 416 860
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(6 869 372 002)	(6 869 372 002)
IV - Hàng tồn kho	140		128 070 757 566	139 886 345 331
1. Hàng tồn kho	141	V.04	128 070 757 566	139 886 345 331
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		24 586 900 421	13 089 922 917
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		264 741 433	263 299 303
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		655 053 665	2 729 161
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04		119 624 164
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	23 667 105 323	12 704 270 289
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		44 249 161 122	42 886 031 541
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		34 037 904 082	35 327 589 373
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	32 807 906 066	34 267 164 734
- Nguyên giá	222		85 288 706 480	84 981 069 401
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(52 480 800 414)	(50 713 904 667)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1 229 998 016	1 060 424 639
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		9 428 381 400	6 731 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10 290 655 400	7 593 274 000
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(862 274 000)	(862 274 000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		782 875 640	827 442 168
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	752 405 210	796 971 738
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		30 470 430	30 470 430
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		367 412 484 135	370 249 353 952

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		274 888 743 896	278 636 854 481
I - Nợ ngắn hạn	310		273 842 640 489	277 571 047 074
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	179 087 642 267	163 200 799 674
2. Phải trả người bán	312		52 315 910 516	64 564 873 409
3. Người mua trả tiền trước	313	15	26 881 406 103	26 040 264 991
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	353 277 465	4 502 465 648
5. Phải trả người lao động	315		595 006 008	3 810 692 736
6. Chi phí phải trả	316	V.17	70 091 792	493 587 877
7. Phải trả nội bộ	317		1 218 690 000	1 218 690 000
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4 478 509 939	4 764 826 340
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320		8 641 861 271	8 641 861 271
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		200 245 128	332 985 128
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		1 046 103 407	1 065 807 407
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20	8 000 000	8 000 000
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	429 531 000	449 235 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		608 572 407	608 572 407
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		92 523 740 239	91 612 499 471
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	92 523 740 239	91 612 499 471
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 730 000 000	80 730 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(24 212 330)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		609 721 932	609 721 932
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		11 184 018 307	10 296 989 869
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		367 412 484 135	370 249 353 952

CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài		24	0	0
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	0
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ			0	0
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			72,627.779	72,627.779
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
Yen				
DOLA			1,722.59	1,739.35
Đồng Euro				
Đồng SEK Thụy Điển				
Đồng EURO			207.59	207.53
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao				

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lập ngày 28 tháng 04 năm 2011

GIÁM ĐỐC



VÕ VĂN BIÊN

Trang 5/5

* B01 DN - Bảng cân đối kế toán theo OD số 15

Ngày in : 28/04/2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	67 022 462 236	39 942 208 571	67 022 462 236	39 942 208 571
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		67 022 462 236	39 942 208 571	67 022 462 236	39 942 208 571
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	56 872 753 607	29 261 494 927	56 872 753 607	29 261 494 927
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10 149 708 629	10 680 713 644	10 149 708 629	10 680 713 644
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3 021 818 716	932 514 422	3 021 818 716	932 514 422
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	7 066 750 099	4 367 241 683	7 066 750 099	4 367 241 683
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6 244 677 942	4 327 008 595	6 244 677 942	4 327 008 595
8. Chi phí bán hàng	24		2 332 750 271	2 044 289 806	2 332 750 271	2 044 289 806
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 588 695 860	2 065 110 711	2 588 695 860	2 065 110 711
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		1 183 331 115	3 136 585 866	1 183 331 115	3 136 585 866
11. Thu nhập khác	31		60 789 257	459 845 618	60 789 257	459 845 618
12. Chi phí khác	32		61 257 455	501 951 354	61 257 455	501 951 354
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(468 198)	(42 105 736)	(468 198)	(42 105 736)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1 182 862 917	3 094 480 130	1 182 862 917	3 094 480 130
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	295 834 479	779 728 994	295 834 479	779 728 994
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		887 028 438	2 314 751 136	887 028 438	2 314 751 136
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		110	335	110	335

Ngày 28 tháng 4 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC



VÕ VĂN BIÊN